

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Phước

Ông Đỗ Ngọc Cận

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 179/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số N đường H, khóm B, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.
Chỗ ở hiện nay: Số H đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T, sinh năm 1982 (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số N đường H, khóm B, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T và ông Huỳnh Ngọc T tự nguyện kết hôn năm 2009 có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24 ngày 24/3/2009.

Quá trình chung sống ông, bà có một người con chung tên Huỳnh Gia B (nam, sinh ngày 07/6/2010) hiện do ông T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời ông, bà không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa tháng 5 năm

2011 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cự cãi bất hòa với nhau. Cuối năm 2011 bà về nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Bà T nhận thấy đời sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị T đồng ý giao con chung tên Huỳnh Gia B (nam, sinh ngày 07/6/2010) hiện đang sống chung với ông T tại số N đường H, khóm B, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho ông Huỳnh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại tờ tường trình ngày 15/10/2018, bị đơn ông Huỳnh Ngọc T trình bày:*

Ông đồng ý ly hôn với vợ là bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông đồng ý trực tiếp nuôi con chung tên Huỳnh Gia B đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà Nguyễn Thị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Huỳnh Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Huỳnh Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc T thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn ông Huỳnh Ngọc T không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời đề nghị của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Huỳnh Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ nhất nhưng vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Huỳnh Ngọc T.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, về quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc T không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu bà T và ông T chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 5 năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Tại tòa bà T xác định không còn tình cảm với ông T, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và bà T kiên quyết xin ly hôn với ông T. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, từ cuối năm 2011 đến nay ông T, bà T đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị T đồng ý giao con chung tên Huỳnh Gia B (nam, sinh ngày 07/6/2010) hiện đang sống chung với ông T tại số N đường H, khóm B, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho ông Huỳnh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi; Bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến của cháu B ngày 23/8/2018, cháu B trình bày hiện cháu đang sống chung với ông T, khi cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống chung với cha là ông T. Đồng thời yêu cầu này của bà T cũng được ông T đồng ý. Nhận thấy, cháu B từ khi sinh ra đến nay đều sống chung với ông T, từ lúc bà T và ông T không còn sống chung với nhau đến nay thì ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu B. Hiện nay về tâm sinh lý phát triển bình thường và được đi học đầy đủ. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu B. Căn cứ khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Nên yêu cầu này của bà T là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung

vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng theo quy định tại điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 280; Điểm a, khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điểm a, Khoản 5 Điều 27; Điểm a, Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc T.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Huỳnh Gia B (nam, sinh ngày 07/6/2010) hiện đang sống chung với ông T tại địa chỉ số N đường H, khóm B, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho ông Huỳnh Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

2.2. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 1.000.000 đồng; thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính kể từ ngày 31/10/2018 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Huỳnh Ngọc T tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001966 ngày 16/7/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị T còn phải tiếp tục nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

4.2. Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTP P;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền